

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.795.121.329	139.135.242.104
I. Tiền	110		34.260.869.207	46.853.455.891
1. Tiền	111	V.1	6.316.391.106	6.147.286.785
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	27.944.478.101	40.706.169.106
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	75.900.000.000	60.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.900.000.000	60.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.773.899.116	2.111.621.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	951.841.014	197.847.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		852.469.800	667.629.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	969.588.302	1.246.144.503
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23.423.081.103	27.469.169.468
1. Hàng tồn kho	141	V.7	23.516.905.995	27.611.247.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(93.824.892)	(142.078.083)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.437.271.903	2.500.995.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	318.973.406	818.208.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.118.298.497	1.682.786.361
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.659.995.020	351.613.924.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.410.000.000	18.405.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	18.400.000.000	18.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.010.000.000	5.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		190.976.224.721	194.733.977.456
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	166.027.076.132	169.728.635.117
- Nguyên giá	222		239.238.684.444	238.405.693.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.211.608.312)	(68.677.058.605)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	24.949.148.589	25.005.342.339
- Nguyên giá	228		25.336.062.500	25.336.062.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.913.911)	(330.720.161)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	59.040.563.105	34.040.563.105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.040.563.105	34.040.563.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	98.459.013.962	100.889.864.202
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.242.613.962	46.673.464.202
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.216.400.000	54.216.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.774.193.232	3.544.519.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.199.109.520	3.544.519.677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	575.083.712	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		509.455.116.349	490.749.166.544

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.052.909.812	156.655.688.771
I. Nợ ngắn hạn	310		63.492.269.812	64.937.663.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	31.983.981.116	34.580.308.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.062.097.120	1.585.196.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.656.199.300	7.010.036.154
4. Phải trả người lao động	314		9.968.976.875	16.488.501.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.921.012.017	479.365.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.596.778.000	256.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	590.535.052	688.256.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.712.690.332	3.849.498.776
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		90.560.640.000	91.718.025.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	90.560.640.000	91.718.025.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		355.402.206.537	334.093.477.773
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.23	355.402.206.537	334.093.477.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.635.297.388	50.326.568.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			41.726.239.416	11.710.305.312
- LNST chưa phân phối kỳ này			29.909.057.972	38.616.263.312
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		509.455.116.349	490.749.166.544

TP HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN THU HIỀN

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN MỪNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.695.325.271	87.724.539.398	163.249.016.456	182.728.960.133
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.3	74.695.325.271	87.724.539.398	163.249.016.456	182.728.960.133
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	41.531.915.382	57.844.758.899	94.937.892.956	119.155.519.542
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		33.363.409.889	29.879.780.499	68.311.123.500	63.533.440.591
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.647.656.927	1.293.932.903	4.007.888.143	2.412.427.317
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	30.006.763	4.836.000	60.366.034	5.182.760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty Liên doanh, liên kết	24		(1.248.898.531)	(1.481.550.129)	(2.430.650.240)	(2.611.090.943)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	6.571.607.503	7.568.438.824	17.556.195.951	20.542.583.057
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.407.826.774	4.507.544.044	15.695.809.418	11.389.441.144
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.952.727.245	17.211.344.405	36.575.790.000	31.397.570.004
12 Thu nhập khác	31	VI.7	840.077.139	533.854.913	1.270.628.428	740.607.321
13 Chi phí khác	32	VI.8	-	53.817.251	90.123.840	119.272.796
14 Lợi nhuận khác	40		840.077.139	480.037.662	1.180.504.588	621.334.525
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.792.804.384	17.691.382.067	37.756.294.588	32.018.904.529
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.938.844.422	3.585.974.518	8.136.320.328	6.488.696.576
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(575.083.712)	-	(575.083.712)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50		17.429.043.674	14.105.407.549	30.195.057.972	25.530.207.953
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	51		17.429.043.674	14.105.407.549	30.195.057.972	25.530.207.953
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	-	-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.170	939	2.028	1.674
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.170	939	2.028	1.674

Người lập biểu

TRẦN THU HIỀN

Kế toán trưởng

TRẦN TẤN MỪNG



TP HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		37.756.294.588	32.018.904.529
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		4.661.623.457	4.588.824.740
Các khoản dự phòng	3		(48.253.191)	(230.721.693)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khu	4		(971.692)	(3.175.282)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.573.287.211)	670.799.298
Chi phí lãi vay	6		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	7			
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		40.795.405.951	37.044.631.592
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(2.122.789.710)	(1.466.166.573)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.094.341.556	(6.500.513.828)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(3.265.413.209)	3.045.307.481
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1.844.645.593	3.059.202.520
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.453.686.078)	(6.444.385.207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		204.850.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.091.179.208)	(6.107.375.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.006.174.895	22.630.700.426
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(25.903.870.722)	(2.936.854.930)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(82.500.000.000)	(49.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		66.800.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.004.137.451	2.404.115.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.599.733.271)	(50.132.738.640)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Quý II năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.593.558.376)	(27.502.038.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.853.455.891	57.901.332.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		971.692	3.175.282
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		34.260.869.207	30.402.470.001

Người lập biểu

TRẦN THU HIỀN

Kế toán trưởng

TRẦN TẤN MỪNG

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

03. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

04. Ngành nghề kinh doanh Công ty CP TMDV Bến Thành và công ty con:

Công ty CP TMDV Bến Thành:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới tương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn cao su)

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (công ty con)

Mua bán: Hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát; rượu (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), thực phẩm tươi sống, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng.

Hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng, đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vàng bạc, nữ trang, đá quý, thiết bị sản xuất vàng, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông-lâm-thủy hải sản (trừ chế biến tại trụ sở). Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn; kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ viễn thông. Dịch vụ nhà đất.

05. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

06. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : một (01)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : một (01)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny

- Trụ sở: Lầu 2, 2-4 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

07. Công ty liên kết

Danh sách công ty liên kết

1. Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương

- Trụ sở: 09 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu
- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 46,21%

2. Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh

- Trụ sở: 104 Yersin, Q1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%

08. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014 .

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần TM DV Bến Thành và Báo cáo tài chính của một (01) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

09 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2019:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam: 23.250 VND/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 23.230 VND/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương - CNI: 23.248 VND/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

<i>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	1.197.744.500	1.006.453.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.088.646.606	5.140.833.385
- Tiền đang chuyển	30.000.000	
Cộng	6.316.391.106	6.147.286.785

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	103.844.478.101	103.844.478.101	100.906.169.106	100.906.169.106
- Tiền gửi có kỳ hạn	103.844.478.101	103.844.478.101	100.906.169.106	100.906.169.106
b2) Dài hạn	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c2) Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	61.500.000.000	44.242.613.962	-	61.500.000.000	46.673.464.202	-
- Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh	500.000.000	17.639.446	-	500.000.000	18.135.709	-
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	61.000.000.000	44.224.974.516	-	61.000.000.000	46.655.328.493	-
c3) Đầu tư dài hạn khác:	54.216.400.000	54.216.400.000	-	54.216.400.000	54.216.400.000	-
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né	16.366.400.000	16.366.400.000	-	16.366.400.000	16.366.400.000	-
- Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	37.850.000.000	37.850.000.000	-	37.850.000.000	37.850.000.000	-

Công ty con:

- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện 6 tháng 2019 đạt 4,11 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 2,95 tỷ đồng, tăng 136% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu cho thuê tăng, đồng thời việc cơ cấu danh mục tiền gửi ngân hàng cũng làm tăng doanh thu tài chính so với cùng kỳ năm trước.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện 6 tháng 2019 đạt 4,24 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lỗ 5,26 tỷ đồng - lỗ chủ yếu từ chi phí khấu hao. Nguyên nhân là do công ty vẫn chưa tìm được khách hàng thuê phù hợp để khai thác các mặt bằng còn trống.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng:	951.841.014		197.847.898	
<i>a) Phải thu của khách hàng</i>	<i>934.161.014</i>		<i>184.123.898</i>	
- Lê Ngọc Huy	-		120.000.000	
- Cty Cổ phần SATEQ	-		46.135.000	
- Cty CP Chứng khoán SSI	773.755.387		-	
- Phải thu khách hàng khác	160.405.527		17.987.898	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>17.680.000</i>		<i>13.724.000</i>	
- Cty CP Đầu Tư Thịnh Vượng	17.680.000		13.724.000	
04. A. Cho vay:	Cuối kỳ		Đầu năm	
<i>b) Dài hạn:</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	15.400.000.000		15.400.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	18.400.000.000		18.400.000.000	
04. B. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Phải thu người lao động;	190.000.000		210.000.000	
- Cho mượn; Lãi cho vay	14.794.521		15.287.671	
- Các khoản chi hộ;	453.265.675		349.984.421	
- Phải thu khác.	311.528.106		670.872.411	
<i>b) Dài hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Ký cược, ký quỹ;	2.010.000.000		5.000.000	
Cộng	2.979.588.302	-	1.251.144.503	-
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		1.188.614.634	
- Hàng hóa	23.415.590.237	93.824.892	26.252.664.581	142.078.083
- Hàng gửi đi bán	101.315.758		169.968.235	
Cộng	23.516.905.995	93.824.892	27.611.247.551	142.078.083
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có				
08. Tài sản dở dang dài hạn				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>		Cuối kỳ		Đầu năm
+ Mua sắm:				
- Nhà ở và Quyền sử dụng đất 194 Lê Thánh Tôn (tầng 2 sau, tầng 3, tầng thượng).		25.000.000.000		
+ Xây dựng cơ bản:				
- CT cao ốc 152-154 Võ Văn Kiệt		33.497.075.833		33.497.075.833
- CT Khác		543.487.272		543.487.272
Cộng		59.040.563.105		34.040.563.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	206.264.651.694	26.028.392.282	5.520.176.709	592.473.037	238.405.693.722
- Mua trong kỳ	-	-	-	96.800.000	96.800.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	807.070.722	-	-	-	807.070.722
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70.880.000)	-	-	(70.880.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	207.071.722.416	25.957.512.282	5.520.176.709	689.273.037	239.238.684.444
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.247.750.473	22.604.310.088	4.523.316.152	301.681.892	68.677.058.605
- Khấu hao trong kỳ	3.562.504.572	735.610.138	246.113.502	61.201.495	4.605.429.707
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70.880.000)	-	-	(70.880.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.810.255.045	23.269.040.226	4.769.429.654	362.883.387	73.211.608.312
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	165.016.901.221	3.424.082.194	996.860.557	290.791.145	169.728.635.117
- Tại ngày cuối kỳ	162.261.467.371	2.688.472.056	750.747.055	326.389.650	166.027.076.132

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.306.484.513 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	469.962.500	25.336.062.500
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	469.962.500	25.336.062.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	330.720.161	330.720.161
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	56.193.750	56.193.750
Số dư cuối kỳ	-	-	-	386.913.911	386.913.911
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	139.242.339	25.005.342.339
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	83.048.589	24.949.148.589

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.800.000 VND.

14. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	318.973.406	818.208.842
- Các khoản khác	318.973.406	818.208.842
b) Dài hạn	2.199.109.520	3.544.519.677
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	427.736.873	870.511.201
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.771.372.647	2.674.008.476
Cộng	2.518.082.926	4.362.728.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản ngắn hạn	31.983.981.116	31.983.981.116	34.580.308.335	34.580.308.335
- Kcolmar International (M)SDN	874.575.625	874.575.625	2.150.862.000	2.150.862.000
- Công ty TNHH TM XD BT PT Nhà Hưng Thịnh	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389	9.667.386.389
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.442.019.102	21.442.019.102	22.762.059.946	22.762.059.946
Cộng	31.983.981.116	31.983.981.116	34.580.308.335	34.580.308.335

17. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp		Số đã thực	
	Đầu năm	trong năm	nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	2.505.356.122	11.242.432.502	12.060.000.626	1.687.787.998
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.496.973.574	3.496.973.574	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	632.975	102.965.260	101.663.098	1.925.137
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.722.564.225	2.722.564.225	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.251.664.714	8.136.320.328	7.453.686.078	4.934.298.964
- Thuế Thu nhập cá nhân	252.382.343	1.715.549.095	1.935.754.237	32.177.201
- Các loại thuế khác	-	46.000.000	46.000.000	-
Cộng	7.010.036.154	27.462.804.984	27.816.641.838	6.656.199.300

b) Phải thu

- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.682.786.361	878.631.834	314.143.970	1.118.298.497
Cộng	1.682.786.361	878.631.834	314.143.970	1.118.298.497

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phí kiểm toán	-	65.000.000
- Chi phí trích trước khác	2.921.012.017	414.365.398
Cộng	2.921.012.017	479.365.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

<i>19. Phải trả khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	86.896.000	109.876.000
- Cổ tức chưa trả	213.100.975	370.945.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.538.077	207.435.395
Cộng	590.535.052	688.256.770
<i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.560.640.000	91.718.025.000
Cộng	90.560.640.000	91.718.025.000
<i>20. Doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	3.596.778.000	256.500.000
Cộng	3.596.778.000	256.500.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	575.083.712	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	575.083.712	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	36.997.680.871	52.134.819.149	-	310.764.590.020
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.656.263.312	-	-	52.656.263.312
- Tăng khác	-	-	-	16.995.711	-	-	-	16.995.711
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(15.837.375.559)	10.000.000.000	-	(5.837.375.559)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.950.000.000)	-	-	(22.950.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(16.995.711)	(540.000.000)	-	-	(556.995.711)
Số dư cuối năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	50.326.568.624	62.134.819.149	-	334.093.477.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	135.900.000.000	86.632.090.000	-	-	50.326.568.624	62.134.819.149	-	334.093.477.773
- Tăng vốn trong kỳ này		-			-	-		-
- Lãi trong kỳ này	-	-			30.195.057.972	-	-	30.195.057.972
- Tăng khác				980.174				980.174
- Trích các quỹ	-	-			(8.600.329.208)			(8.600.329.208)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-			-	-		-
- Chia cổ tức	-	-				-		-
- Giảm khác	-	-		(980.174)	(286.000.000)	-		(286.980.174)
Số dư cuối kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	-	71.635.297.388	62.134.819.149	-	355.402.206.537

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	55.881.570.000	55.881.570.000
	79.118.430.000	79.118.430.000
	135.000.000.000	135.000.000.000

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	22.950.000.000
d. Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	1.500	1.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.500	1.500
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	62.134.819.149	62.134.819.149
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ (USD)	4.174,45	4.181,05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	74.695.325.271	87.724.539.398	163.249.016.456	182.728.960.133
- Doanh thu bán hàng	48.814.272.080	67.627.989.877	111.742.730.157	138.457.133.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.881.053.191	20.096.549.521	51.506.286.299	44.271.826.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	74.695.325.271	87.724.539.398	163.249.016.456	182.728.960.133
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	48.814.272.080	67.627.989.877	111.742.730.157	138.457.133.232
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	25.881.053.191	20.096.549.521	51.506.286.299	44.271.826.901
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	41.331.915.382	57.844.758.899	94.937.892.956	119.195.519.542
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.510.801.057	55.261.269.515	87.285.676.648	111.386.521.296
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.869.367.516	2.583.489.384	7.700.469.499	7.808.998.246
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.253.191)	-	(48.253.191)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.617.923.735	1.206.082.561	3.867.015.992	2.242.116.290
- Lãi bán các khoản đầu tư	28.761.500	-	137.121.459	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	81.000.000	-	162.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	971.692	6.850.342	3.750.692	8.311.027
Cộng	2.647.656.927	1.293.932.903	4.007.888.143	2.412.427.317
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	29.978.013	-	60.283.013	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.836.000	2.469	5.182.760
- Chi phí tài chính khác	28.750	-	80.552	-
Cộng	30.006.763	4.836.000	60.366.034	5.182.760
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	840.077.139	533.854.913	1.270.628.428	740.607.321
- Tiền phạt, bồi thường thu được	460.354.296	317.027.091	882.619.296	437.094.195
- Thuế, tiền thuê đất được giảm	372.072.960	-	372.072.960	-
- Các khoản khác	7.649.883	216.827.822	15.936.172	303.513.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác (Mã số 32)	-	53.817.251	90.123.840	119.272.796
- Các khoản do vi phạm, bồi thường	-	5.000.000	-	5.000.000
- Các khoản bị phạt phải nộp ngân sách bổ sung	-	48.817.250	-	48.817.250
- Các khoản khác	-	1	90.123.840	65.455.546
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.779.434.277	12.475.982.868	33.252.005.369	31.932.024.201
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.407.826.774	4.907.544.044	15.695.809.418	11.389.441.144
- Chi phí nhân viên	1.260.745.282	1.401.756.127	3.330.736.516	3.787.563.329
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.147.081.492	3.505.787.917	12.365.072.902	7.601.877.815
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.371.607.503	7.568.438.824	17.556.195.951	20.542.583.057
- Chi phí nhân viên	5.791.802.426	6.374.063.227	16.234.330.255	18.348.150.708
- Các khoản chi phí bán hàng khác	579.805.077	1.194.375.597	1.321.865.696	2.194.432.349
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
a. - Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.938.844.422	3.585.974.518	8.136.320.328	6.488.696.576
Cộng	4.938.844.422	3.585.974.518	8.136.320.328	6.488.696.576
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(575.083.712)	-	(575.083.712)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.209.325	375.561.117	947.383.342	848.137.397
- Chi phí nhân công	7.052.547.708	7.775.819.354	19.565.066.771	22.135.714.037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.608.975	151.939.008	359.239.585	312.620.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.379.075	2.095.721.042	3.800.575.322	3.455.429.826
- Chi phí phân bổ LTTM	-	231.912.323	-	463.824.645
- Chi phí khác bằng tiền	4.551.689.194	1.845.030.024	8.579.740.349	4.716.297.858
Cộng	13.779.434.277	12.475.982.868	33.252.005.369	31.932.024.201
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	17.429.043.674	14.105.407.549	30.195.057.972	25.530.207.953
Các khoản điều chỉnh:	(1.638.438.165)	(1.428.386.384)	(2.814.876.819)	(2.933.640.694)
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(1.638.438.165)	(1.428.386.384)	(2.814.876.819)	(2.933.640.694)
- Quỹ Khen thưởng vượt kế hoạch cho HDQT, BKS	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	15.790.605.509	12.677.021.165	27.380.181.153	22.596.567.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.170	939	2.028	1.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
<i>Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>DT bán hàng</i>	<i>50.263.636</i>	<i>-</i>
		<i>Phải thu cho vay, lãi vay</i>		<i>3.014.794.521</i>
		<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>17.680.000</i>

4-Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.260.869.207	46.853.455.891
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.872.268.689	19.159.994.319
Đầu tư ngắn hạn	75.900.000.000	60.200.000.000
Cộng	132.033.137.896	126.213.450.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	122.746.851.116	126.488.563.335
Chi phí phải trả	2.921.012.017	479.365.398
Cộng	125.667.863.133	126.967.928.733

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.174,45	4.181,05		
Phải trả người bán			37.400,00	92.550,00
Cộng	4.174,45	4.181,05	37.400,00	92.550,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Kh khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
30/06/2019				
Phải trả cho người bán	31.983.981.116	-		31.983.981.116
Chi phí phải trả	2.921.012.017			2.921.012.017
Các khoản phải trả khác	202.230.000	43.166.968.000	47.393.672.000	90.762.870.000
Cộng	35.107.223.133	43.166.968.000	47.393.672.000	125.667.863.133
01/01/2019				-
Phải trả cho người bán	34.580.308.335	-		34.580.308.335
Chi phí phải trả	479.365.398			479.365.398
Các khoản phải trả khác	190.230.000	40.785.045.000	50.932.980.000	91.908.255.000
Cộng	35.249.903.733	40.785.045.000	50.932.980.000	126.967.928.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Người lập biểu



TRẦN THU HIỀN

Kế toán trưởng



TRẦN TẤN MỪNG

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRẦN HỮU HOÀNG VŨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH
(BẾN THÀNH TSC)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 97 /CV-CT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất
quý II năm 2019 tăng so với quý II năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Quý cổ đông Công ty**


Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2019 như sau:

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý II		Tăng(+)/giảm(-)	
	2019	2018	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất	17.429.043.674	14.105.407.549	3.323.636.125	23,56%

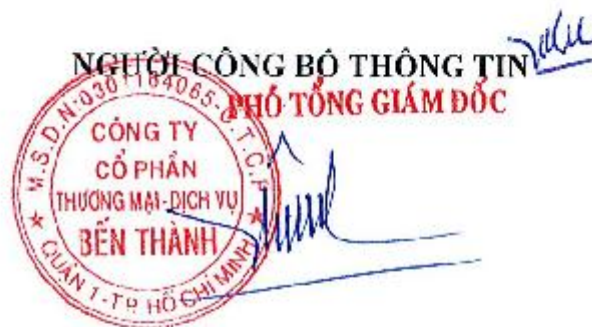
Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất thực hiện quý II năm 2019 là 17,43 tỷ đồng, tăng 23,56% so với quý II năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ doanh thu dịch vụ tăng 28,78% (tương ứng tăng 5,78 tỷ đồng) và doanh thu tài chính tăng do Công ty đã cơ cấu lại các khoản tiền gửi kỳ hạn (gửi kỳ hạn dài hơn) với lãi suất cao hơn.

Trân trọng công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Thị Mai Trâm